



zhèng zài

正在

Adverb · to be in the process of

Example Sentences

wǒ zhèng zài chī fàn

我 正 在吃饭。

I am eating.

tā zhèng zài kàn shū

他 正 在看书。

He is reading a book.

mā ma zhèng zài chāo shì mǎi dōng xī

妈妈 正 在超市买东西。

Mom is shopping at the supermarket.

Trace each character, then write the word on your own.

正	正	正	正	正	正	正	正												
在	在	在	在	在	在	在	在	在											